

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)
Độ tuổi: Mẫu giáo (3 - 6 tuổi)
Số trẻ: 134

Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:
Sáng: Hủ tiếu thịt heo, củ dền, xà lách búp, giá, hẹ lá
- Uống sữa Netsure
Trưa: Cơm trắng
- Cá thu sốt me, hành lá
- Canh khoai từ nấu tôm khô, rau quế
- Cải dúng luộc
Xế: Dưa hấu
Xế chiều: Cháo thịt bò, khoai tây, cải bó xôi, hành lá, ngò rí

Stt	Mã hàng	Tên thực phẩm	Khối lượng thực (g)	Đơn giá (đồng/100g)	Thành tiền (đồng)
	* CHỢ				
1	0270	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cálm...)	1,000	6,280	62,800
2	0695	Dầu thực vật Tường An	600	3,140	18,840
3	0494	Đường cát	1,300	3,880	50,440
4	N0966	Muối Iot	800	740	5,920
5	0523	Nước mắm loại I	1,800	4,400	79,200
6	0004	Gạo tẻ máy	9,700	2,560	248,320
7	0120	Hành lá (hành hoa)	400	5,460	21,840
8	0164	Rau mùi (ngò rí)	350	8,930	31,255
9	0119	Hành tím (hành củ tươi)	200	6,300	12,600
10	0185	Tỏi ta	200	7,460	14,920
11	N0755	Hủ tiếu	2,100	4,290	90,090
12	N0795	Củ dền	600	5,460	32,760
13	0118	Giá đậu xanh	400	2,730	10,920
14	0124	Hẹ lá	150	5,360	8,040
15	0172	Rau xà lách	400	6,200	24,800
16	N0770	Thịt nạc dăm	1,600	18,480	295,680
17	0147	Quả me chua	250	4,940	12,350
18	0399	Cá thu	4,700	38,850	1,825,950
19	0426	Tôm khô	150	78,100	117,150
20	0716	Cải dún (nhúng)	1,100	5,570	61,270
21	0158	Rau húng	150	11,030	16,545
22	0030	Củ từ (khoai từ)	4,000	4,940	197,600
23	0223	Dưa hấu	7,500	2,310	173,250
24	N0779	Cải bó xôi	400	8,190	32,760
25	0037	Khoai tây	600	3,990	23,940

26	0286	Thịt bò loại II	1,500	36,750	551,250
27	0002	Gạo nếp (loại thường)	1,200	3,050	36,600
28	0457	Sữa bột toàn phần	4,394.68	20,500	900,909
Tổng cộng					4,957,999

Tổng tiền thực phẩm	4,957,999
Tổng chi phí khác	0
Tiền được chi trong ngày	4,957,999
Số dư đầu ngày	-1
Số dư cuối ngày	0
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng	0
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	79,143,000
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng	79,142,999

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

CẤP DƯỠNG

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Nguyễn Thị Mỹ

Ngô Thị Ngọc Lan